

Bản án số: 251/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 13/11/2023

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Khánh

Bà Nguyễn Thị Bích

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 273/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 226/2023/QĐXX-ST ngày 27/10/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Chu Văn T, sinh ngày 02/6/1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động tại Đài Loan.

Anh T ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1998; Địa chỉ: số A, phường Q, quận C, thành phố Hà Nội giao nhận tài liệu với Tòa án (Văn bản ủy quyền ngày 06/4/2023 có chứng thực của Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc).

2. Bị đơn: Chị La Thị H, sinh ngày 21/01/1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai có xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc ngày 12/5/2023 anh Chu Văn T là nguyên đơn trình bày:

Anh và chị H được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 14/3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, chị H về nhà anh làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Năm

2015 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi do bất đồng quan điểm sống. Năm 2017 vợ chồng sống ly thân nhau. Tháng 5/2018 anh đi lao động tại Đài Loan. Trong thời gian mâu thuẫn anh, chị đã chủ động hàn gắn tình cảm nhưng không được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên anh đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị La Thị H.

Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là cháu Chu Thị Kim H, sinh ngày 22/12/2013. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng chị H. Sau ly hôn anh đề nghị giao cháu H cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh đề nghị cấp dưỡng 2.000.000 (Hai triệu đồng chẵn)/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị La Thị H là bị đơn trình bày: Về quá trình đi đến hôn nhân, thời gian kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng giống như anh T trình bày. Nay chị và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vì vậy, chị cũng đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Chu Thị Kim H, sinh ngày 22/12/2013. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng chị. Sau ly hôn chị đề nghị giao cháu H cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con chung như anh T đề nghị là 2.000.000 (Hai triệu đồng chẵn)/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Chu Thị Kim H trình bày: Cháu hiện nay đang sinh sống cùng mẹ tại thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở cùng mẹ.

Tại phiên tòa, Anh Chu Văn T và chị La Thị H đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Chu Văn T, chị La Thị H và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều xin xét xử vắng mặt nên đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp

luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Chu Văn T.

Xử cho anh Chu Văn T được ly hôn chị La Thị H.

Về con chung: Do anh Chu Văn T hiện đang lao động ở nước ngoài nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu H cho chị La Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Chu Thị Kim H với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/ 1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Chu Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện viên kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn bị đơn và đề nghị giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn hiện đang lao động tại nước ngoài, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đều xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 14/3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị H.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị H, Hội đồng xét xử thấy: Anh T, chị H đều xác định sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên, từ năm 2015 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2017 thì sống ly thân và không còn liên lạc, không còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng anh T, chị H không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần xử cho anh T được ly hôn với chị H phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[5] Về con chung: Anh T, chị H có 01 con chung là cháu Chu Thị Kim H, sinh ngày 22/12/2013. Cháu H hiện đang sinh sống cùng chị H. Sau khi ly hôn anh T đề nghị giao con cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao con chung cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng của anh T: Hội đồng xét xử thấy chị H, anh T đều thống nhất giao cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn. Cháu H trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Ngoài ra, anh T đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Do đó, cần giao cháu H cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp với tình trạng thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Chu Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

Trường hợp anh Chu Văn T về nước sinh sống, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T đề nghị được cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Chu Thị Kim H cho chị H với mức 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/ 1 tháng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Xét đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung của anh T, Hội đồng xét xử thấy: Chị H đồng ý với mức cấp dưỡng anh T đề nghị nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H của anh T và buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu Chu Thị Kim H với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ 1 tháng cho đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[7]. Về tài sản chung, công nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét do anh T, chị H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8]. Về án phí: Anh Chu Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

[9.1] Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, chị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

[9.2] Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh T đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1, 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Chu Văn T được ly hôn chị La Thị H.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Chu Thị Kim H, sinh ngày 22/12/2013 cho chị La Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Chu Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Chu Văn T phải cấp dưỡng nuôi cháu Chu Thị Kim H cho chị La Thị H với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/ 1 tháng kể từ ngày 13/11/2023 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Anh Chu Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000059 ngày 19/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Anh Chu Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo và thi hành bản án:

Chị La Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Chu Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã H, huyện L;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Như Hiền